

Bản án số: 14/2020/ HNGĐ - ST

Ngày 28/9/2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Toàn

Ông Nguyễn Văn Cử

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô tham gia phiên tòa:
Bà Giang Thị Quỳnh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2020/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST – HNGĐ ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lã Thị H, sinh năm 1990

Địa chỉ: Phố T, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Lê Đình T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Xóm 2, thôn Đ, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt chị H, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị H trình bày: Chị kết hôn với anh Lê Đình T hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã

Yên Lâm ngày 15/12/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, Nguyên nhân là do anh T thường xuyên chơi lô đề cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều. Chị đã phải lo trả nợ nhiều lần. gia đình hai bên có khuyên nhủ nhưng anh T vẫn không thay đổi tính nết, vẫn mãi chơi không lo cho gia đình vợ con. Từ năm 2016 anh T ra quân nhưng vẫn không tu chí làm ăn nên vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Đình T.

- Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là cháu Lê Đức T2, sinh ngày 23/8/2012 và cháu Lê Thị Mai A, sinh ngày 04/7/2015. Khi ly hôn chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả cháu T2 và cháu Mai A yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 10/2020 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung. công nợ: Chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý và giấy triệu tập anh Lê Đình T theo địa chỉ anh T đăng ký nhân khẩu thường trú và cư trú. Gia đình anh T đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo cho anh T biết Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đang giải quyết vụ án xin ly hôn giữa chị H và anh T. Tòa án đã yêu cầu anh T cung cấp các tài liệu liên quan đến quan hệ hôn nhân của anh với chị H và đề nghị anh có quan điểm về việc chị H xin ly hôn anh, đề nghị giải quyết về con chung nhưng anh T không đến Tòa án làm việc và không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại biên bản làm việc với ông Lê Xuân T3 là bố anh Lê Đình T: ông T3 cung cấp: Các văn bản tố tụng Tòa án tổng đạt cho anh T gia đình ông đã thông báo lại cho anh T. Do anh T chị H không sống chung cùng gia đình ông nên ông T3 cũng không biết nguyên nhân mâu thuẫn của anh T chị H. Năm 2016 anh T ra quân nên nhập khẩu vào hộ khẩu của gia đình ông nhưng hiện nay ông Thiều cũng không biết hiện tại anh T làm công việc gì và ở đâu, thỉnh thoảng anh T có về thăm gia đình và gọi điện về cho bố mẹ. Quan điểm của ông Thiều muốn chị H và anh T đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái còn anh T chị H không ở được với nhau thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự: xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian. Nguyên đơn chấp hành đúng qui định; bị đơn là anh Lê Đình T không chấp hành các quy định về tố tụng dân sự, không có mặt tại Tòa án để làm việc và trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị H cũng như quan điểm về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã tổng đạt hợp lệ hai lần nhưng anh T không đến tham gia phiên tòa nên đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Do chị H và anh T sống ly thân đã lâu không còn quan tâm chăm sóc nhau nên xác định mâu thuẫn giữa chị H và anh T là trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lã Thị H; xử cho chị Lã Thị H được ly hôn anh Lê Đình T.

Về con chung: Giao cháu Lê Đức Thắng, sinh ngày 23/8/2012 và cháu Lê Thị Mai Anh, sinh ngày 04/7/2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Thắng cùng chị H mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 10/2020 cho đến khi cháu Thắng thành niên.

Về tài sản chung và công nợ: Chị H không đề nghị nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị H phải nộp án phí ly hôn, anh T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của chị Lê Thị H xin ly hôn anh Lê Đình T và anh T có hộ khẩu thường trú tại xóm 2, thôn Đ, xã Y, huyện Yên Mô. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Yên Mô thụ lý giải quyết yêu cầu xin ly hôn giữa chị H và anh T là đúng qui định tại Điều 28 và 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Đình T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và tổng đạt hợp lệ 2 lần giấy triệu tập anh T đến tham gia phiên tòa nhưng anh T đều không có mặt tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Yên Mô tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Đình T là phù hợp với Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Lê Đình T kết hôn hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh T không quan tâm đến vợ con, thường xuyên chơi lô đề, cờ bạc dẫn đến nợ nần, nhiều lần chị H đã phải trả các khoản nợ do anh T chơi lô đề, cờ bạc nhưng anh T không lấy đó làm bài học để sửa chữa mà tiếp tục chơi lô đề, cờ bạc. Gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều lần để vợ chồng khắc phục mâu thuẫn cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng anh T không khắc phục tính cách và cách sống của mình mà ngày càng dần sâu vào cờ bạc nên nợ nần ngày một nhiều hơn. Năm 2016 do nợ nần nhiều người nên đơn vị giải quyết cho anh T ra quân. Từ khi anh T ra quân mâu thuẫn vợ chồng lại càng căng thẳng hơn, anh T nợ nần nhiều nhưng không tu chí làm ăn, không về sống cùng với vợ con mà luôn điện thoại, nhắn tin chửi bới, xúc phạm đến chị H. Chị H đã phải chặn số liên lạc của anh T và cũng từ đó vợ chồng anh chị sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay chị H xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên chị H xin được ly hôn anh T. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T, do anh T không có mặt ở nhà nên ông Thiệu (bố đẻ) anh T đã nhận và thông báo cho anh T biết nhưng anh T vẫn không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến

thể hiện quan điểm về việc chị H xin ly hôn anh để gửi cho Tòa án; Tòa án yêu cầu anh T cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H nhưng anh T vẫn không cung cấp nên anh T phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp chứng cứ. Tại phiên tòa chị H vẫn xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị cương quyết đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị H xảy ra đã lâu. Từ năm 2016 anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau, do vậy thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị H, xử cho chị H được ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung:Chị H và anh T có hai con chung là cháu Lê Đức T2, sinh ngày 23/8/2012 và cháu Lê Thị Mai A, sinh ngày 04/7/2015. Từ trước đến nay các cháu đều sống cùng chị H, một mình chị H chăm sóc con chung, anh T không quan tâm gì đến các con. Nay vợ chồng ly hôn chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung và yêu cầu anh T phải có trách nhiệm là cấp dưỡng nuôi cháu Thắng cùng chị H. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi chị H sinh cháu Thắng và cháu Mai Anh thì các cháu đều do chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh T công tác trong lực lượng vũ trang nên thường xuyên vắng nhà. Từ năm 2016 anh T ra quân anh T cũng không về ở cùng chị H để cùng chăm sóc con chung. Việc nuôi dạy, chăm sóc con chung đều do chị H đảm nhận và hiện tại cả hai cháu đang sinh sống ổn định cùng với chị H tại thành phố Ninh Bình. Do vậy để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các cháu phát triển bình thường không bị xáo trộn về tâm sinh lý, trên cơ sở nguyện vọng của các cháu thấy có căn cứ chấp nhận đề nghị của chị H giao cả hai cháu Lê Đức T2 và cháu Lê Thị Mai A cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Lê Đức T2 cùng chị H mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 10/2020 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Chị H không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí, quyền kháng cáo: Chị H phải nộp toàn bộ án phí ly hôn còn anh T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo qui định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lã Thị H. Xử cho chị Lã Thị H được ly hôn anh Lê Đình T. Quan hệ hôn nhân của chị H và anh T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Đức T2, sinh ngày 23/8/2012 và cháu Lê Thị Mai A, sinh ngày 04/7/2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T2 cùng chị H mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 10/2020 cho đến khi cháu T2 thành niên.

Anh T được quyền thăm nom chăm sóc con chung, chị H không được cản trở anh T thăm nom chăm sóc con chung.

Kể từ ngày chị H có đơn đề nghị thi hành khoản tiền cấp dưỡng, nếu anh T không thi hành thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo qui định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Án phí:

- Án phí ly hôn: Chị Lã Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2016/ 0002270 ngày 02/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

- Án phí cấp dưỡng: Anh Lê Đình T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng theo qui định.

Án xử công khai sơ thẩm, Chị H có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình(1)
- VKSND huyện Yên Mô(1)
- VKSND tỉnh Ninh Bình (1)
- Chi cục THADS huyện Yên Mô (1)
- UBND xã Yên Lâm(1)
- Các đương sự (2)
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Toàn Nguyễn Văn Cử

Nguyễn Thị Hoa

